

BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT PHÔ TÔ VÀ BÁN GIÁO TRÌNH
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

STT	TÊN GIÁO TRÌNH	GIÁ PHÔ TÔ	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	GIÁ BÁN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	LÃI	GHI CHÚ
1	Vẽ và thiết kế TMVT	8,500	100	850,000	10,000	100	1,000,000	150,000	
2	Các phương pháp GCĐB	37,000	50	1,850,000	40,000	50	2,000,000	150,000	
3	Bài tập vẽ trên MT	2,625	50	131,250	3,000	50	150,000	18,750	
4	Vật liệu học	7,825	200	1,565,000	9,500	200	1,900,000	335,000	
5	Tài liệu Công nghệ CNC	13,400	100	1,340,000	15,000	100	1,500,000	160,000	
6	Đồ gá	8,520	100	852,000	10,000	100	1,000,000	148,000	
7	ĐÁ Tính toán HDĐCK	3,250	100	325,000	4,000	100	400,000	75,000	
8	Bài tập Cơ ỨD	3,325	200	665,000	4,000	200	800,000	135,000	
9	Công nghệ Cad/cam	13,925	100	1,392,500	15,000	100	1,500,000	107,500	
10	Dung sai KTĐ	13,575	30	407,250	15,000	30	450,000	42,750	
11	Sức bền vật liệu	5,875	200	1,175,000	7,000	200	1,400,000	225,000	
12	Kinh tế CN&QTCL	13,150	100	1,315,000	15,000	100	1,500,000	185,000	
13	Truyền động thủy lực &KNTCN	8,525	80	682,000	10,000	80	800,000	118,000	
14	Công nghệ kim loại	10,425	100	1,042,500	12,000	100	1,200,000	157,500	
15	Đề kiểm tra (tên Đồ án)	175	80	14,000	0	80	0	-14,000	
16	Tiếng anh CN	3,400	300	1,020,000	4,000	300	1,200,000	180,000	
17	Nguyên lý cắt KL	8,850	100	885,000	10,000	100	1,000,000	115,000	
18	Nguyên lý chi tiết máy	7,825	100	782,500	9,000	100	900,000	117,500	
19	Cơ lý thuyết	6,900	100	690,000	8,000	100	800,000	110,000	
20	Công nghệ kim loại	10,425	100	1,042,500	12,000	100	1,200,000	157,500	
21	Vật liệu học	7,825	20	156,500	9,500	20	190,000	33,500	
22	Nguyên lý chi tiết máy	7,825	50	391,250	9,000	50	450,000	58,750	
23	Công nghệ Cad/cam	13,925	30	417,750	15,000	30	450,000	32,250	

STT	TÊN GIÁO TRÌNH	GIÁ PHÔTÔ	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	GIÁ BÁN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	LÃI	GHI CHÚ
24	Vật liệu học	7,825	180	1,408,500	9,500	180	1,710,000	301,500	
25	Tài liệu Công nghệ CNC	13,400	20	268,000	15,000	20	300,000	32,000	
26	Cơ lý thuyết	6,900	50	345,000	8,000	50	400,000	55,000	
27	Nguyên lý cắt KL	8,850	70	619,500	10,000	70	700,000	80,500	
28	Autocad	11,000	50	550,000	12,500	50	625,000	75,000	
29	Tổ chức SX	6,850	15	102,750	8,000	15	120,000	17,250	
30	Công nghệ chế tạo máy 2	20,225	15	303,375	22,000	15	330,000	26,625	
31	Khí nén (TC)	8,725	20	174,500	10,000	20	200,000	25,500	
32	Cơ lý thuyết	6,900	50	345,000	8,000	50	400,000	55,000	
33	Bài tập Cơ ỨD	3,325	50	166,250	4,000	50	200,000	33,750	
34	Bài tập Vẽ kỹ thuật	4,800	70	336,000	6,000	70	420,000	84,000	
35	Vẽ Kỹ thuật 1	11,325	80	906,000	13,000	80	1,040,000	134,000	
36	Sức bền vật liệu	5,875	70	411,250	7,000	70	490,000	78,750	
37	Cơ sở thiết kế máy	26,800	100	2,680,000	29,000	100	2,900,000	220,000	
38	Vật liệu học	7,325	50	366,250	9,500	50	475,000	108,750	
39	Cơ lý thuyết	6,900	30	207,000	8,000	30	240,000	33,000	
40	Dung sai KTĐ	13,575	50	678,750	15,000	50	750,000	71,250	
41	Công nghệ Cad/cam	13,925	20	278,500	15,000	20	300,000	21,500	
42	Nguyên lý cắt KL	8,850	50	442,500	10,000	50	500,000	57,500	
43	Sức bền vật liệu	5,875	50	293,750	7,000	50	350,000	56,250	
44	Tiếng anh CN	3,400	50	170,000	4,000	50	200,000	30,000	
45	ĐÁ Tính toán HDĐCK	3,250	50	162,500	4,000	50	200,000	37,500	
46	Bài tập Cơ ỨD	3,325	50	166,250	4,000	50	200,000	33,750	
47	Sức bền vật liệu	5,875	50	293,750	7,000	50	350,000	56,250	
48	Cơ lý thuyết	6,900	50	345,000	8,000	50	400,000	55,000	
49	Cơ kỹ thuật	10,300	20	206,000	12,000	20	240,000	34,000	

STT	TÊN GIÁO TRÌNH	GIÁ PHÔTÔ	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	GIÁ BÁN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	LÃI	GHI CHÚ
50	Kinh tế CN&QTCL	13,150	20	263,000	15,000	20	300,000	37,000	
51	Tài liệu Công nghệ CNC	13,400	20	268,000	15,000	20	300,000	32,000	
52	Nguyên lý cắt KL	8,850	50	442,500	10,000	50	500,000	57,500	
53	ĐÁ Tính toán HDĐCK	3,250	50	162,500	4,000	50	200,000	37,500	
54	Tiếng anh CN	3,400	20	68,000	4,000	20	80,000	12,000	
55	Bài tập Cơ ỨD	3,325	50	166,250	4,000	50	200,000	33,750	
56	Cơ lý thuyết	6,600	20	132,000	8,000	20	160,000	28,000	
57	Sức bền vật liệu	5,875	20	117,500	7,000	20	140,000	22,500	
58	Cơ kỹ thuật	10,300	30	309,000	12,000	30	360,000	51,000	
59	Sức bền vật liệu	5,875	20	117,500	7,000	20	140,000	22,500	
60	Bài tập Cơ ỨD	3,325	20	66,500	4,000	20	80,000	13,500	
61	An toàn MTCN	9,425	200	1,885,000	11,000	200	2,200,000	315,000	
62	Cơ lý thuyết	6,600	40	264,000	8,000	40	320,000	56,000	
63	Bài tập Cơ ỨD	2,925	30	87,750	4,000	30	120,000	32,250	
64	ĐÁ Tính toán HDĐCK	3,250	30	97,500	4,000	30	120,000	22,500	
65	Bài tập Vẽ kỹ thuật	4,800	500	2,400,000	6,000	500	3,000,000	600,000	
66	Cơ lý thuyết	6,900	45	310,500	8,000	45	360,000	49,500	
67	Vẽ Kỹ thuật 1	11,325	500	5,662,500	13,000	500	6,500,000	837,500	
68	ĐÁ Tính toán HDĐCK	3,250	40	130,000	4,000	40	160,000	30,000	
69	Sức bền vật liệu	5,875	25	146,875	7,000	25	175,000	28,125	
70	Cơ lý thuyết	6,600	50	330,000	8,000	50	400,000	70,000	
71	Bài tập Cơ ỨD	3,325	60	199,500	4,000	60	240,000	40,500	
72	Cơ kỹ thuật	10,300	70	721,000	12,000	70	840,000	119,000	
73	Cơ lý thuyết	6,900	10	69,000	8,000	10	80,000	11,000	
74	Bài tập Cơ ỨD	3,325	10	33,250	4,000	10	40,000	6,750	
75	ĐÁ Tính toán HDĐCK	3,250	20	65,000	4,000	20	80,000	15,000	

STT	TÊN GIÁO TRÌNH	GIÁ PHÔTÔ	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	GIÁ BÁN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	LÃI	GHI CHÚ
76	Cơ lý thuyết	6,900	50	345,000	8,000	50	400,000	55,000	
77	Vẽ Kỹ thuật 1	11,325	200	2,265,000	13,000	200	2,600,000	335,000	
78	Bài tập Vẽ kỹ thuật	4,800	200	960,000	6,000	200	1,200,000	240,000	
79	Thực tập nguội	3,975	200	795,000	5,000	200	1,000,000	205,000	
80	Vẽ Kỹ thuật 1	11,325	100	1,132,500	13,000	100	1,300,000	167,500	
81	Bài tập Vẽ kỹ thuật	4,800	50	240,000	6,000	50	300,000	60,000	
82	Vẽ Kỹ thuật 1	11,325	150	1,698,750	13,000	150	1,950,000	251,250	
83	Bài tập Vẽ kỹ thuật	5,020	50	251,000	6,000	50	300,000	49,000	
84	Vẽ Kỹ thuật 2	12,400	300	3,720,000	15,000	300	4,500,000	780,000	
85	Vật liệu cơ khí	6,075	20	121,500	8,000	20	160,000	38,500	
86	Bài tập Vẽ kỹ thuật	5,020	20	100,400	6,000	20	120,000	19,600	
87	Vẽ Kỹ thuật 1	11,325	20	226,500	13,000	20	260,000	33,500	
88	Cơ kỹ thuật	10,300	5	51,500	12,000	5	60,000	8,500	
89	An toàn MTCN	9,425	50	471,250	11,000	50	550,000	78,750	
90	Vẽ Kỹ thuật 2	12,400	300	3,720,000	15,000	300	4,500,000	780,000	
88	Bài tập Vẽ kỹ thuật	4,800	15	72,000	6,000	15	90,000	18,000	
89	Vẽ Kỹ thuật 1	11,525	10	115,250	13,000	10	130,000	14,750	
				62,018,650			72,345,000	10,326,350	

Khoa : 70% = 7,228,445

Tiền giáo trình GV lấy

5,875

3,325

3,250

7,825

6,075

8,850

26,800

29,725

26,800

5,875

6,075

6,075

8,850

29,725

29,725

4,800

5,875

215,525

